

Số: 39 /2015/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 24 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2016 cho các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11, ngày 16/12/2002 ;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI, kỳ họp thứ 18 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2016;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016 cho các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh theo Biểu đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2016 được giao, các cơ quan, đơn vị có nguồn thu từ phí, lệ phí sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ (riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu 35%, sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao, kinh phí chi trả phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật nếu đã kết cấu trong giá dịch vụ, khám chữa bệnh) để bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016.

- Ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương (tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng), thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán và giữ lại ở ngân sách tỉnh trước khi giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh hướng dẫn thi hành Quyết định này.

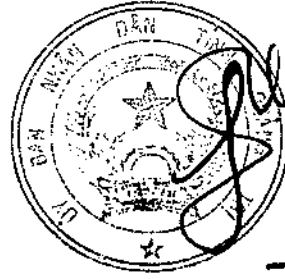
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh và Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / //

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ Tài chính (B/c);
- TT/Tỉnh ủy (B/cáo)
- TT/HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng;
- Lưu: VT, TM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Chính

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2015	Đ/toán TW năm 2016	Dự toán địa phương năm 2016		
			Tổng số	Tỉnh	Huyện
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	7.147.039	6.480.251	7.060.742	6.546.242	514.500
A. TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	2.298.690	2.570.000	2.752.000	2.237.500	514.500
I. Thu nội địa	1.459.690	1.670.000	1.852.000	1.337.500	514.500
1. Thu XNQD Trung ương	145.000	170.000	175.000	175.000	
2. Thu XNQD địa phương	70.000	80.000	85.000	85.000	
3. Thu ngoài quốc doanh	505.630	637.300	667.380	430.000	237.380
4. Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	9.000	7.000	10.000	10.000	
5. Lệ phí trước bạ	92.550	108.000	101.720	0	101.720
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.050	700	0		1.050
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.930	3.000	2.870		2.870
8. Thuế thu nhập cá nhân	45.280	53.000	54.060	26.000	28.060
9. Thuế bảo vệ môi trường	124.000	205.000	207.000	204.000	3.000
10. Thu phí và lệ phí	86.670	38.000	67.980	54.000	13.980
Trong đó: - Phí Trung ương	14.000	9.000	9.000	6.290	2.710
- Phí tỉnh (*)	61.000	29.000	47.710	47.270	440
- Phí huyện, xã	11.670		10.830		10.830
11. Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	300.000	205.000	95.000
12. Thu tiền thuê đất	23.540	16.000	17.940	0	17.940
13. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	6.100	3.000	15.050	14.000	0
14. Thu vãng lai XDDB và khác			49.000	49.000	
15. Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	740	0	0		
16. Thu khác	72.000	90.000	90.000	85.500	4.500
17. Các khoản thu tại xã	8.000	9.000	9.000	0	9.000
18. Các khoản thu khác có địa chỉ chi	17.200	0	0	0	
II. Thu từ hoạt động XNK	839.000	900.000	900.000	900.000	
1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	0	140.000	140.000	140.000	
2. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	760.000	760.000	760.000	
B. Thu vay C/tr KCHKM cấp 2 và GTNT	30.000		30.000	30.000	
C. Các khoản thu để lại q.ly chi qua NSNN	303.266		308.491	308.491	
Trong đó: Thu xổ số kiến thiết	33.000		30.000	30.000	
D. Thu bổ sung cân đối từ NSTW	4.100.048	3.856.649	3.856.649	3.856.649	0
- Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430	1.598.430	
- Thu bổ sung ngoài kế hoạch	317.967				
- BS thực hiện CS mới	470.735	496.559	496.559	496.559	
- Thu vốn CTMTQG và CT, DA, n/vụ	771.926	672.811	672.811	672.811	
- Thu vốn dự án nước ngoài	119.600	522.458	522.458	522.458	
- Bổ sung TW /hiện cải cách tiền lương	821.390	566.391	566.391	566.391	
E. Thu bổ sung từ kết dư	21.000		60.000	60.000	
F. Thu chuyển nguồn làm lương		53.602	53.602	53.602	
G. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	390.018				
H. Thu bổ sung cấp dưới nộp lên	4.017				

Ghi chú:

(*): Bao gồm phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) tại các cửa khẩu đường bộ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 39 /2015/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2016	Dự toán chi địa phương năm 2016			
		Tổng số	Trong đó		
			Tỉnh	Huyện	Xã
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	5.545.876	6.126.367	3.641.192	1.932.315	552.860
A/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	3.854.048	5.019.692	2.534.517	1.932.315	552.860
I. Chi đầu tư phát triển	610.100	1.249.623	1.092.297	157.326	0
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	610.100	706.600	549.274	157.326	0
Trong đó:		0			
- Chi XDCCB tập trung	360.100	360.100	332.774	27.326	
Trong đó: + Vốn XDCCB tập trung phân bổ		197.380	170.054	27.326	
+ Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển (*)		62.000	62.000	0	
+ Chi hoàn trả tạm ứng vốn nhân rồi KBNN		100.720	100.720		
- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ		67.000	32.000	35.000	
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (**)	250.000	279.500	184.500	95.000	
2. Chi thực hiện Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh (đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới)		20.000	20.000	0	
3. Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước		522.458	522.458	0	
4. Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp		565	565	0	
5. Chi đầu tư và h.trợ doanh nghiệp	0	0	0	0	
II Chi thường xuyên	3.165.868	3.587.221	1.308.125	1.737.232	541.864
1. Chi trợ giá, trợ cước		8.336	8.336		
2. Chi sự nghiệp kinh tế		294.343	199.127	76.097	19.119
3. Chi sự nghiệp môi trường		50.426	6.961	43.465	0
4. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	1.474.420	1.573.389	321.120	1.245.754	6.515
- Chi sự nghiệp Giáo dục		1.504.297	262.726	1.235.056	6.515
- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề		69.092	58.394	10.698	

Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2016	Dự toán chi địa phương năm 2016			
		Tổng số	Trong đó		
			Tỉnh	Huyện	Xã
5. Chi sự nghiệp Y tế và dân số		378.756	373.941	4.815	
6. Chi sự nghiệp.Khoa học. và Công nghệ	13.500	13.500	13.500		
7. Chi SN công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông		2.773	2.773		
8. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin		31.896	19.377	7.175	5.344
9. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình		23.039	14.973	8.066	
10. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao		7.778	1.377	4.977	1.424
11. Chi Bảo đảm xã hội		148.943	18.623	111.380	18.940
12. Chi Quản lý hành chính		927.041	263.980	218.976	444.085
13. Chi Quốc phòng		67.181	20.701	9.058	37.422
14. Chi an ninh		23.021	11.136	4.108	7.777
15. Chi khác ngân sách		36.799	32.200	3.361	1.238
III. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương và chính sách an sinh xã hội (***)		93.368	93.368		
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		
V. Dự phòng ngân sách	77.080	88.480	39.727	37.757	10.996
B. Chi ch/trình KCHKM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vốn vay		30.000	30.000		
C. Chi t/hiện CT MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.691.828	768.184	768.184		
D. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN		308.491	308.491		
<i>Trong đó: Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>		<i>30.000</i>	<i>30.000</i>		

Ghi chú:

- (*): Trả nợ vay Ngân hàng phát triển theo Nghị quyết 02/2013/NQ-CP: 30 tỷ đồng (chưa bố trí 30 tỷ đồng trả nợ KH năm 2015 đã cam kết ký với NHPT); Trả nợ vay KCHKM-GTNT: 32 tỷ đồng.

- (**): Không bao gồm 20,5 tỷ đồng kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo Chi thị 1474/TC-TTg ngày 24/8/2011 và Chi thị số 20/CT-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh đã bố trí ở sự nghiệp kinh tế (tương ứng 10% số thu cấp tỉnh).

- (***) Đã thực hiện tiết kiệm thêm 10% theo hướng dẫn TW

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 39 /2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

1	Biên chế được giao	Tổng số	Trong đó		
			Chi con người (*)	Chi công việc (**)	
2	3	4	5		
Tổng số	1.711	263.980	161.605	102.375	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	46	4.518	3.827	691
2	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	43	4.552	4.099	453
3	Sở Kế hoạch & Đầu tư	49	5.820	4.320	1.500
4	Sở Giao thông & Vận tải	24	2.478	2.213	265
5	Sở Tài chính	50	5.706	4.380	1.326
6	Sở Xây dựng	33	3.423	2.761	662
7	Sở Tư pháp	28	3.029	2.143	886
8	Sở Công thương	37	4.573	3.257	1.316
9	Sở Tài nguyên & Môi trường	31	3.197	2.610	587
10	Sở Y tế	34	3.799	3.167	632
11	Sở Khoa học & công nghệ	23	2.905	2.426	479
12	Chi cục đo lường chất lượng	12	1.258	1.152	106
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	42	4.433	3.836	597
14	Sở Thông tin & Truyền thông	27	2.871	2.295	576
15	Sở Nội vụ	35	4.854	3.095	1.759
16	Sở Ngoại vụ	22	3.207	1.800	1.407
17	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	3	685	278	407
18	Sở Giáo dục & Đào tạo	54	6.765	5.914	851
19	VP Đoàn ĐB Quốc hội & HĐND tỉnh (trong đó hỗ trợ Đoàn ĐB Quốc hội 200 triệu)	36	8.754	3.128	5.626
20	VP Ủy ban nhân dân tỉnh	57	13.022	5.070	7.952
21	Ban thi đua - khen thưởng tỉnh	11	11.082	900	10.182
22	Ban Dân tộc tỉnh	29	3.469	2.490	979
23	Chi cục Quản lý thị trường	64	7.463	6.253	1.210
24	Thanh tra tỉnh	31	5.843	3.938	1.905
25	Phòng Công chứng số 2	3	162	25	137
26	Trung tâm trợ giúp pháp lý	17	1.739	958	781
27	Chi cục phát triển nông thôn	20	1.794	1.490	304
28	Chi cục dân số KHH gia đình	17	1.492	1.214	278
29	BQL khu kinh tế	39	4.109	3.019	1.090
30	Ban Thanh tra Giao thông	11	1.280	1.048	232
31	Ban Tôn giáo tỉnh	11	1.331	864	467
32	BQL DA ĐTXD các Khu kinh tế	15	959	761	198
33	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	3	372	209	163
34	Trung tâm quản lý Cửa khẩu	8	825	542	283
35	Tỉnh uỷ	227	67.791	28.586	39.205
36	Báo Quảng Trị	45	3.322	2.849	473
37	UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	25	5.582	3.172	2.410
38	Tỉnh Đoàn	29	3.517	2.448	1.069
39	Hội Nông dân tỉnh	27	3.421	2.892	529
40	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	23	2.979	2.323	656
41	Hội cựu chiến binh tỉnh	14	1.921	1.340	581
42	Đoàn khối các cơ quan tỉnh	4	421	244	177
43	Đoàn khối các doanh nghiệp tỉnh	3	309	188	121
44	Tổng đội Thanh niên xung phong	7	671	505	166
45	Hội nhà báo	4	622	225	397
46	Liên minh HTX và DNNQD Tỉnh	18	1.244	826	418
47	Hội chữ thập đỏ	14	1.190	883	307
48	Hội người mù	3	462	285	177
49	Liên hiệp các hội khoa học & kỹ thuật	6	1.408	537	871
50	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	9	481	396	85
51	Chi cục kiểm lâm tỉnh	195	23.519	21.102	2.417

ĐƠN VỊ	Biên chế được giao	Tổng số	Trong đó		
			Chi con người (*)	Chi công việc (**)	
1	2	3	4	5	
52	Trung tâm tin học tỉnh	14	1.911	947	964
53	Chi cục văn thư - lưu trữ tỉnh	17	1.382	987	395
54	Chi cục lâm nghiệp	12	1.221	1.085	136
55	Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm	15	1.295	940	355
56	Chi cục bảo vệ môi trường	13	1.137	961	176
57	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	8	664	570	94
58	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	3	98	69	29
59	Trạm kiểm soát Liên Hợp - Tân Hợp		648	0	648
60	Hỗ trợ hoạt động các hội	11	4.995	1.763	3.232
-	Hội đồng y	3	387	228	159
-	Hội BT người khuyết tật & trẻ mồ côi tỉnh	1	385	245	140
-	Hội người cao tuổi tỉnh	1	277	142	135
-	Hội khuyến học tỉnh	1	942	187	755
-	Hội Nạn nhân chất độc Da cam	1	272	132	140
-	Hội Kế hoạch hoá gia đình	1	350	0	350
-	Hội Từ thiện		236	126	110
-	Hội Làm vườn	2	304	125	179
-	Câu lạc bộ Đường 9		196	126	70
-	Hội tù chính trị yêu nước		238	118	120
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	1	327	199	128
-	Hội y học		168	48	120
-	Hội Luật gia		217	87	130
-	Hội Di sản Văn hoá		80	0	80
-	Hội Châm cứu		50	0	50
-	Hội cựu giáo chức tỉnh		80	0	80
-	Đoàn luật sư		80	0	80
-	Hội khoa học kinh tế		80	0	80
-	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh		80	0	80
-	Hội người khuyết tật		80	0	80
-	Hội Khoa học lịch sử		80	0	80
-	Câu lạc bộ TT người cao tuổi		86	0	86

Ghi chú:

- (*) Đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.150.000đồng/tháng

- (**) Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện tiền lương theo quy định và trừ thêm 10% theo hướng dẫn TW

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHỐI TỈNH NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 20 /2015/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2016	Ghi chú
TỔNG SỐ	774.020	
I. Chi trợ giá Báo Quảng Trị	8.336	
II. Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	17.099	
1. Hội Văn học - Nghệ thuật	974	
2. Tạp chí Cửa Việt	1.513	
3. Sự nghiệp văn hoá	14.612	
III. Sự nghiệp Giáo dục	262.726	
1. SN giáo dục khối tỉnh	248.434	
2. KP thực hiện chế độ theo NĐ 116/2010/NĐ-CP; NĐ 19/2013/NĐ-CP cho các cơ sở giáo dục cấp tỉnh quản lý	5.178	
3. Chính sách hỗ trợ học sinh PTTH ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK (QĐ 12/2013/QĐ-TTg)	4.331	
4. Kinh phí thực hiện chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện học tập theo TTLT số 42/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC	2.490	Phân bổ cho Sở GD&ĐT và các huyện khi có số liệu báo cáo quyết toán năm 2015.
5. Chính sách đối với học sinh dân tộc bán trú	2.293	Phân bổ cho các huyện khi có số liệu báo cáo quyết toán năm 2015 (Bố trí trước 85% KP cho các huyện)
IV. Sự nghiệp Đào tạo	58.394	
1. Trường Cao đẳng sư phạm	16.532	
2. Trường Chính trị Lê Duẩn	6.370	
3. Trường Trung học nông nghiệp	3.641	
4. Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.045	
5. Trường Cao đẳng Y tế	3.691	
6. Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	7.206	
7. Nhà thiếu nhi	1.270	
8. Trường trung cấp nghề	3.566	
9. Liên minh hợp tác xã và DN NQD	173	
10. Sở Lao động TB và XH	200	
- Đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	200	
11. Đào tạo Lào	5.000	Đã bao gồm đào tạo HS Lào tại trường CĐSP tỉnh, Trường CĐ Y tế; đào tạo cán bộ Lào tại Trường chính trị Lê Duẩn và đào tạo trong lĩnh vực AN-QP

Đơn vị	Dự toán năm 2016	Ghi chú
12. Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	4.000	
13. Đào tạo khác	700	Đào tạo bồi dưỡng CBCC cấp xã người dân tộc thiểu số theo NQ 06/2008/NQ-HĐND tỉnh ngày 08/4/2008
14. Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 12/NQ-HĐND và QĐ 23/QĐ-UBND	5.000	bao gồm HD tạo nguồn nhân lực
V. Sự nghiệp Y tế	373.941	
1. Kinh phí sự nghiệp ngành Y tế	259.280	Đã bố trí KP trực phẫu thuật theo QĐ 73/CP (12 tỷ); Lương cho BC chưa tuyển (6,006 tỷ)
2. KP thực hiện chế độ theo ND 64 và ND 116/2010/ND-CP	8.244	
3. Chi đối ứng các dự án ngành Y tế	1.100	
4. Chi sự nghiệp dân số - kế hoạch hoá gia đình	9.795	Bao gồm thực hiện Nghị quyết 06/2010/NQ-HĐND ngày 20/4/2010 về chính sách dân số
5. Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo	51.451	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số
6. Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	26.190	
7. Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ XH	7.881	
8. Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	10.000	Quyết định 14/2012/QĐ-TTg
VI. Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ	13.500	
VII. Sự nghiệp CNTT và truyền thông	2.773	
1. VP UBND tỉnh	567	
2. Sở Thông tin và truyền thông	2.044	
3. Sở Tài chính	162	
4. Kinh phí Đề án 06	0	
VIII. Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	14.973	
IX. Sự nghiệp thể dục thể thao	1.377	
1. Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch	525	
2. TT Huấn luyện & thi đấu TDTT	852	
X. Sự nghiệp đảm bảo xã hội	18.623	
1. Chi bộ máy và kinh phí ĐBXH	11.396	
2. Kinh phí thực hiện mua BHYT và mai táng phí cho đối tượng theo QĐ 290, ND 150, QĐ 62/2011	5.135	

Đơn vị	Dự toán năm 2016	Ghi chú
3. Chương trình giải quyết việc làm	100	
4. CT thúc đẩy tham gia quyền TE	250	QĐ 1235/QĐ-TTg ngày 03/8/2015
5. Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	530	
+ Sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ trẻ em	530	
6. Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị	250	
7. Chương trình bình đẳng giới	130	
- Kinh phí hoạt động	130	Vốn NSDP
8. KP Ban chỉ đạo ĐA đào tạo nghề 1956	97	
9 KP Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững tỉnh	50	
10. Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	450	Các cụ 90 tuổi, 100 tuổi
11. KP điện, bảo vệ TT chữa bệnh GD-LĐTĐBXH	200	
12. KP Hội đồng trọng tài LĐ	35	
XI. Sự nghiệp chiếu bóng	2.278	
1. Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	2.278	
<i>Trong đó: Theo đơn đặt hàng của Nhà nước</i>	486	

Ghi chú:

- (*) Đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.150.000đồng/tháng

- (**) Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện tiền lương theo quy định và trừ thêm 10% theo hướng dẫn TW

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG KHỐI TỈNH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 29 /2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

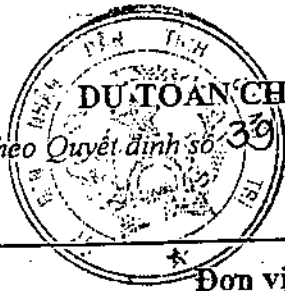
Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi SN
1	2=3+4	3	4
Tổng số	206.088	26.347	179.741
A. Sự nghiệp kinh tế	199.127	26.347	172.780
I. Sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50.006	24.283	25.723
1. Sự nghiệp lâm nghiệp	796		796
2. Chi cục kiểm lâm	5.285		5.285
3. Trung tâm khuyến nông - khuyến ngư	7.996	4.505	3.491
4. Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.218	644	574
5. Chi cục bảo vệ thực vật	4.437	3.174	1.263
6. Chi cục thú y	5.509	3.910	1.599
7. Trung tâm điều tra quy hoạch thiết kế nông lâm	1.452	1.355	97
8. Chi cục thủy lợi và phòng chống bão lụt	5.186	1.289	3.897
9. BQL RPH Hương Hóa - Đakrông	3.853	2.085	1.768
10. BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	3.547	1.842	1.705
11. BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	1.726	795	931
12. Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	2.730	1.719	1.011
13. BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cỏ	847	412	435
14. Trung tâm giống thủy sản	1.461	693	768
15. BQL cảng cá Quảng Trị	2.133	842	1.291
16. Chi cục quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	1.830	1.018	812
II. Sự nghiệp Công nghiệp và xúc tiến thương mại	2.441	826	1.615
1. T. tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	2.441	826	1.615
III. Sự nghiệp giao thông	18.618	0	18.618
1. Sửa chữa thường xuyên	7.823	0	7.823
2. Sửa chữa lớn	10.795	0	10.795
IV. Sự nghiệp tài nguyên	20.679	1.238	19.441
1. Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	3.162	694	2.468
2. Văn phòng đăng ký QSD đất	3.632	544	3.088

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi SN
3. Sở Tài nguyên và Môi trường	7.150	0	7.150
4. Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	162	0	162
5. Sở Nội vụ (DA 513)	810	0	810
6. Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ	5.763	0	5.763
V. Kinh phí phục vụ công tác thẩm định giá trị quyền sử dụng đất, thẩm định miễn thu thủy lợi phí, đấu giá quyền sử dụng đất	181	0	181
1. Sở Tài chính:	181	0	181
Trong đó: + Kinh phí thẩm định giá trị quyền sử dụng đất	100	0	100
+ Thẩm định miễn thu thủy lợi phí	81	0	81
VI. Kinh phí duy tu, sửa chữa hạ tầng KCN, khu kinh tế, khu du lịch	4.714	-	4.714
1. BQL Khu kinh tế	4.330	-	4.330
Trong đó: + KP duy tu sửa chữa hạ tầng	3.930	0	3.930
+ KP giám sát chất lượng MT khu công nghiệp	400	0	400
2. Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch	384	0	384
VII. Hoạt động xúc tiến du lịch	664	0	664
1. Sở Văn hóa - thể thao - du lịch	267	0	267
2. TT thông tin xúc tiến du lịch	397	0	397
VIII. Xúc tiến đầu tư	1.500	0	1.500
IX. Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai cấp tỉnh	10.000	0	10.000
X. Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí	51.869	0	51.869
XI. Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	20.500	0	20.500
XII. Kinh phí VP điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	281	0	281
XIII. Kinh phí hỗ trợ HTX phần mềm kế toán	500	0	500
XIV. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo QĐ số 102/2009/QĐ-TTg ngày 08/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ	4.174	0	4.174

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi SN
XV. Kinh phí phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính	13.000		13.000
B. Sự nghiệp môi trường	6.961	-	6.961
1. Sở Tài nguyên và Môi trường	2.640	0	2.640
2. Trung tâm Quan trắc và KTMT	3.365	0	3.365
3. Chi cục Biển, hải đảo và khí tượng thủy văn	551	0	551
4. Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị	405	0	405

Ghi chú:

- (*) Đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.150.000đồng/tháng
- (**) Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện tiền lương theo quy định và trừ thêm 10% theo hướng dẫn TW



DU TOÁN CHI KHÁC KHỎI TỈNH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	DT năm 2016
Tổng số	32.200
<i>Trong đó:</i>	
- Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	8.000
- Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	6.000
- Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	10.000
- Chi khác	8.000
- Hỗ trợ Cục Thống kê thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh	200

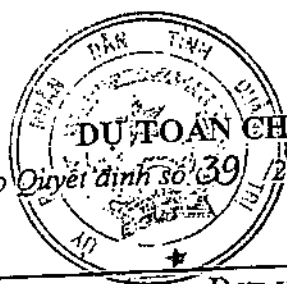
DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH KHỎI TỈNH NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số **39** /2015/QĐ-UBND ngày **24/12/2015** của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	DT năm 2016
Tổng số	31.837
1. Chi quốc phòng	20.701
- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	10.661
- Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	2.770
Trong đó: KP mua xe bán tải trang bị cho các đơn Biên phòng (đồng thời thu hồi KP đã tạm ứng tại QĐ số 2325/QĐ-UBND ngày 27/10/2015 của UBND tỉnh)	720
- Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	7.270
2. Chi an ninh	6.562
- Công an tỉnh	4.262
Trong đó: có kinh phí trang cấp BVDP toàn tỉnh	692
- Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	2.300
3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ An ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương	4.574

Ghi chú:

- Chi nhiệm vụ Quốc phòng gồm: Chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ địa phương; Chi huấn luyện dự bị động viên theo Pháp lệnh và Quy định của Chính Phủ; Chi đào tạo xã đội trưởng;
- Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo hậu cần địa phương; Kinh phí hoạt động BCD xây dựng cơ sở; Chi công tác quy tập mộ liệt sỹ; Kinh phí mua báo QĐND theo Thông tư 77/2011/TT-BQP ngày 23/5/2011;
- Công an tỉnh có kinh phí mua TTB phòng cháy, chữa cháy và trang cấp bảo vệ dân phố theo Nghị định 38/NĐ-CP; Kinh phí phục vụ nhiệm vụ giáo dục an ninh - quốc phòng;
KP hoạt động của BCD bảo vệ bí mật Nhà nước; KP hoạt động BCD về nhân quyền;
KP phục vụ công tác phát huy vai trò người có uy tín trong ĐBDTTS trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo CT 06/2008/CT-TTg...



DỰ TOÁN CHI VỐN ĐÓI ỨNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	DT năm 2016
	Tổng số	565
1	Dự án VNEN (Sở Giáo dục và đào tạo)	65
2	Dự án WB-FCPF (Chi cục kiểm lâm)	500

DỰ TOÁN THU CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHÔI TỈNH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng



STT	ĐƠN VỊ	DT thu năm 2016	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN năm 2016						
			Tổng số	Chi phí (nếu có)	40% để CCTL			Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại	Chênh lệch thu chi thực hiện cân đối ngân sách (**)
					Tổng số	Thực hiện CCTL từ 730.000 đ - 1.150.000 đ (*)	Để lại đơn vị thực hiện CCTL năm 2016 (nếu có)		
1	2	3=4+5+8	4	5=6+7	6	7	8	9	
	Tổng cộng	278.491	278.491	147.142	38.254	30.290	7.964	72.293	20.802
I	Quản lý hành chính	11.378	11.378	3.685	2.253	798	1.455	4.503	937
1	Sở Nông nghiệp & PTNT	180	180		72	72		108	
2	Sở Giao thông - Vận tải	3.300	3.300	3.100	0				200
3	Sở Xây dựng	468	468		187	187		251	30
4	Sở Tư pháp	165	165		66	66		99	
5	Sở Công thương	0	0		0				
6	Sở Tài nguyên & Môi trường	163	163		65	65		98	
7	Sở Văn hóa Thể thao và du lịch	30	30	15	8	8		7	
8	Sở Y tế	240	240		96	96		144	
9	Sở Khoa học - công nghệ	0	0		0				
10	Chi cục đo lường chất lượng	200	200	170	0				30
11	Chi cục lâm nghiệp	8	8		3		3	5	
12	Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm	180	180		72	72		108	
13	Phòng Công chứng số 2	450	450		180	180		270	
14	Báo Quảng Trị	2.664	2.664		452		452	1.535	677
15	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá TS	530	530	400	52	52		78	
16	Trung tâm quản lý cửa khẩu	2.800	2.800		1.000		1.000	1.800	
II	Sự nghiệp văn hóa thông tin	4.307	4.307	4.149	158	0	158	0	0
1	Trung tâm văn hóa tỉnh	650	650	630	20		20		
2	Trung tâm bảo tồn di tích và DT	3.307	3.307	3.187	120		120		
3	Đoàn nghệ thuật tổng hợp tỉnh	350	350	332	18		18		
III	Sự nghiệp giáo dục	15.539	15.539		6.216	6.216	0	6.194	3.129
IV	Sự nghiệp đào tạo	7.236	7.236	0	2.493	2.102	391	4.446	297
1	Trường Cao đẳng sư phạm	900	900	0	360	0	360	290	250
2	Trường Trung học NN & PTNT	185	185		74	74		111	
3	Trường Cao đẳng Y tế	4.950	4.950		1.908	1.908		3.042	
4	Nhà thiếu nhi	251	251		15		15	213	23
5	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên	650	650		16		16	610	24

STT	ĐƠN VỊ	DT thu năm 2016	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN năm 2016						
			Tổng số	Chi phí (nếu có)	40% để CCTL			Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại	Chênh lệch thu chi thực hiện cân đối ngân sách (**)
					Tổng số	Thực hiện CCTL từ 730.000 đ- 1.150.000 đ (*)	Để lại đơn vị thực hiện CCTL năm 2016 (nếu có)		
1	2	3=4+5+8	4	5=6+7	6	7	8	9	
6	Trường trung cấp nghề	300	300		120	120		180	
V	Sự nghiệp y tế	222.807	222.807	136.076	26.960	21.000	5.960	46.771	13.000
VI	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	13.000	13.000	0	0	0	0	9.684	3.316
1	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	13.000	13.000		0			9.684	3.316
VII	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	900	900	0	82	82	0	695	123
1	TT giới thiệu việc làm	900	900		82	82		695	123
VIII	Sự nghiệp kinh tế	3.324	3.324	3.232	92	92	0	0	0
1	Chi cục Bảo vệ thực vật	12	12	7	5	5		0	
2	Chi cục thú y	2.600	2.600	2.600	0	0			
3	Chi cục KT và BVNL Thủy sản	90	90	54	36	36		0	
4	Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị	487	487	487	0	0			
5	Chi cục QLCL nông sản và thủy sản	107	107	64	43	43			
6	Trung tâm Công nghệ thông tin TNM	7	7	7	0	0		0	
7	Văn phòng Đăng ký QSD Đất	21	21	13	8	8		0	

Ghi chú

(*) Đơn vị sử dụng để thực hiện cải cách tiền lương từ 730.000đ-1.150.000đ (Ngân sách đã khấu trừ khi giao dự toán cho đơn vị)

(**) Ngân sách đã khấu trừ khi giao dự toán cho đơn vị